

Số: 40/BCTN-EPC

ĐăkLăk, ngày 18 tháng 4 năm 2025

**Phần I:
TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓK**

1. Thông tin khái quát về Công ty cổ phần cà phê Ea Pók

- ❖ Tên tiếng Việt : CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓK
- ❖ Tên tiếng Anh : EAPOK COFFEE JOINT STOCK COMPANY
- ❖ Tên viết tắt : EPC JSC
- ❖ Trụ sở chính : Km14, tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók, huyện Cư M'Gar, tỉnh Đăk Lăk
- ❖ Website : www.eapokcafe.com
- ❖ Logo Công ty : 
- ❖ Điện thoại : 0262 3530281 – 0262 3530236
- ❖ Fax : 0262 3530225
- ❖ Vốn điều lệ : **93.885.000.000 đồng**
- ❖ ĐKKD : Số 6000183114 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Lăk cấp lần đầu ngày 10/06/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14/5/2020

2. Quá trình hình thành và phát triển.

Công ty cổ phần cà phê Ea Pók, nguyên là Nông trường cà phê Ea Pók được thành lập sau ngày giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước theo Quyết định số 199/QĐ-UB ngày 22/11/1976 của Ủy ban nhân dân tỉnh ĐăkLăk. Là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, thành lập và tổ chức quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm thực hiện mục tiêu kinh tế xã hội do nhà nước giao trên địa bàn Tây nguyên.

Năm 1992, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Lăk ký quyết định số 652/QĐ-UB ngày 27/10/1992 thành lập doanh nghiệp nhà nước với tên gọi Nông trường cà phê Ea Pók với số vốn pháp định nhà nước giao ban đầu 6,275 tỷ đồng. Trong đó vốn cố định 4,526 tỷ đồng, vốn lưu động 1,749 tỷ đồng.

Năm 1998, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Lăk ký quyết định số: 3270/QĐ-UB ngày 31/12/1998 chuyển đổi Nông trường cà phê Ea Pók thành công ty cà phê Ea Pók với số vốn điều lệ 12,9 tỷ đồng.

Năm 2010 UBND Tỉnh Đắk Lắk ký Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 23/09/2010 phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty cà phê Ea Pôk thành Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk với số vốn điều lệ là 21,5 tỷ đồng.

Ngày 22/04/2016 UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 1130/QĐ-về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk

Ngày 13/06/2018 UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành quyết định số 1308/QĐ-về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk và chuyển Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk thành công ty cổ phần.

Ngày 09/11/2018 Công ty cà phê Ea Pôk tổ chức đại hội cổ đông lần đầu thành lập Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk.

Ngày 19/11/2018 Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 6000183114 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10/06/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 19/11/2018.

Ngày 25/02/2019, Công ty cổ phần Cà phê Ea Pôk được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng.

Ngày 12/08/2019, Công ty nhận được công văn số 6493/UBND-KT về việc xử lý tài chính tại thời điểm chuyển Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk thành công ty cổ phần. Theo đó, UBND tỉnh Đắk Lắk đã thống nhất điều chỉnh giảm 5.590.296.731 đồng là phần phát sinh chênh lệch giảm vốn nhà nước sau khi bù đắp các khoản phát sinh tăng vốn nhà nước (Quỹ đầu tư phát triển trích từ lợi nhuận và lợi nhuận sau phân phối quỹ năm 2017 và năm 2018) với phần chênh lệch giảm do đánh giá lại hàng tồn kho khi xác định giá trị doanh nghiệp vào phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cà phê Ea Pôk.

Ngày 10/09/2019, Công ty nhận được Quyết định số 2561/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ bán cổ phần, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Theo đó, vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ được phê duyệt như sau:

Vốn điều lệ: 93.885.000.000 đồng, tương ứng 9.388.500 cổ phần

Nhà nước: 3.022.100 cổ phần, chiếm tỷ lệ 32,19%

Cổ đông nhỏ khác: 273.430 cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,91%

Nhà đầu tư khác: 6.092.970 cổ phần, chiếm tỷ lệ 64,90%

Ngày 09/01/2020, Công ty được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 05/2020/GCNCP-VSD và cấp mã chứng khoán cho Công ty.

Ngày 20/02/2020, Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 70/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk.

Ngày 09/05/2020, Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, trong đó có thông qua việc miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT, BKS cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ

Ngày 14/05/2020, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 9, với vốn điều lệ là 93.885.000.000 đồng.

Ngày 03/11/2021 Công ty nhận được thông báo số 10975/VSD-ĐK.NV của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam về việc đã thực hiện điều chỉnh loại chứng khoán từ chuyển nhượng có điều kiện sang tự do chuyển nhượng.

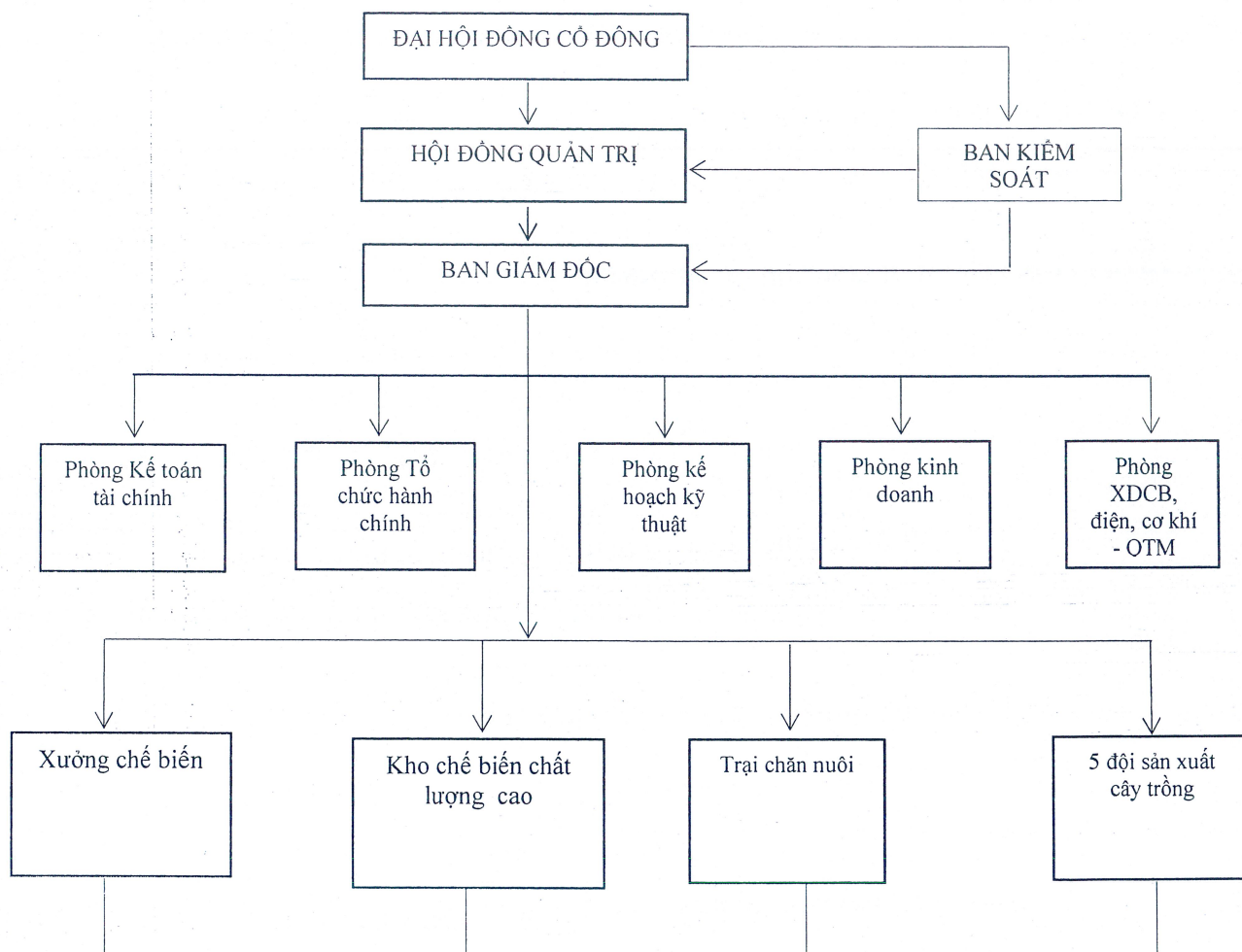
Ngày 04/6/2021 Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

3. Ngành nghề chính và địa bàn kinh doanh:

- Trồng và chế biến xuất khẩu cà phê;
- Thu mua, chế biến cà phê, nông sản xuất khẩu;
- Trồng ớt chỉ thiên Chánh phong 04F1; khoai lang
- Trồng Sầu Riêng; Mít Thái
- Chăn nuôi bò (bò thịt, bò giống, bò sữa);
- Sản xuất và tiêu thụ phân vi sinh hữu cơ đa vi lượng;

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1 Sơ đồ tổ chức của Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk:



4.2 Những danh hiệu Công ty cà phê Ea Pôk đạt được trong thời gian qua:

Trải qua hơn 40 năm hình thành và phát triển, Công ty Cà phê Ea Pôk đã đạt được nhiều thành tích, huân chương cao quý của Đảng và Nhà nước trao tặng:

Thời gian	Thành tích, khen thưởng
Năm 1998	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk đã có thành tích hoàn thành công tác Bảo hiểm xã hội và thành tích xuất sắc trong thực hiện 5 năm chương trình nghĩa tình của tỉnh giai đoạn 1993 – 1997
Năm 2001	Bằng khen của Thủ tướng chính phủ đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 1996 – 2000
	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk đã có thành tích tổ chức thực hiện công tác tổng kết quản lý và sử

	dụng đất đai trong các nông, lâm trường.
Năm 2009	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk về thành tích phong trào thi đua
Năm 2011	Đạt cúp vàng chất lượng cà phê Chất lượng cao tại lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 3
Năm 2012	Cờ thi đua của UBND tỉnh Đắk Lắk cho tập thể dẫn đầu phong trào thi đua của tỉnh
Năm 2013	Huân chương lao động hạng 3 của Chủ tịch nước
Năm 2015	Cúp vàng chất lượng tại Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột
Năm 2017	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk về thành tích phong trào thi đua xuất sắc trong phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”
Năm 2018	Bằng khen UBND tỉnh Đắk Lắk số 1245/QĐ-UBND ngày 27/05/2019 đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện giao ước thi đua cụm, khối do tỉnh tổ chức năm 2018.

018:
ÔNG
Ổ PI
À F
AI
GAR

4.3 Danh sách các công ty con, công ty liên kết:

Công ty mẹ của Công ty đại chúng:

Không có

Công ty con của Công ty đại chúng:

Không có

Công ty liên doanh, liên kết của Công ty đại chúng:

Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty đại chúng:

Không có

5. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng Công ty:

Trong năm 2024, Công ty chi kinh phí 24.000.000 đồng để tặng quà trung thu cho các cháu thiếu nhi và con em CBCNV toàn công ty.. Ủng hộ UBND huyện CưMgar và thị trấn Ea Pôk nhân kỷ niệm 40 năm ngày thành lập với số tiền 10.000.000 đồng. Tham gia cùng địa phương và công đoàn ngành xây dựng nhà mái ấm công đoàn. Hỗ trợ các gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong dịp Tết Nguyên đán là 80 suất quà, mỗi suất trị giá 300.000 đồng. Thăm viếng, thăm hỏi các gia đình công nhân có người thân

qua đời và ốm đau là 3.250.000 đồng. Hỗ trợ kinh phí cho các thôn buôn đón giao thừa nhân dịp tết nguyên đán số tiền 4.200.000 đồng.

Phần II:

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ngành cà phê:

Khi chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần, Hội đồng quản trị công ty vẫn luôn xác định là cây cà phê là sản phẩm chủ lực của doanh nghiệp. Tuy nhiên, đại đa số vườn cà phê của công ty có tuổi đời cao (trên 30 năm tuổi), năng suất thấp. Diện tích và sản lượng cà phê quả tươi của doanh nghiệp giảm mạnh qua các năm cụ thể như sau:

Số TT	Năm	Diện tích cà phê kinh doanh (ha)	Diện tích cà phê tái canh (ha)	Tổng diện tích cà phê (ha)	Sản lượng cà phê quả tươi (tấn/năm)
1	2019	363,56		363,56	1.454
2	2020	362,93		362,93	1.286
3	2021	356,76		356,76	1.571
4	2022	289,88		289,88	1.100
5	2023	207,08	27,00	234,08	1.040
6	2024	207,08	45,63	252,71	1.080

Để duy trì và phát triển ngành cà phê, xác định sản phẩm cà phê là sản phẩm chủ lực của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có những giải pháp và mục tiêu cụ thể như sau:

- Kết quả thực hiện mục tiêu dài hạn:

+ Chuyển dần sang giao khoán Công ty đầu tư toàn bộ, không tổ chức khoán gọn. Nhập toàn bộ sản xuất thu hái trên vườn cà phê về Công ty, sau đó thực hiện ăn chia theo tỷ lệ Công ty 60%, hộ nhận khoán 40% trên sản phẩm thực nhập; kế hoạch đến niên vụ cà phê 2025-2026, công ty đã chuyển thành 100% hợp đồng giao khoán là khoán có đầu tư và thực thu toàn bộ sản phẩm nộp về công ty. Không còn duy trì dạng khoán gọn.

+ Tập trung sản xuất cà phê chế biến ướt; cà phê Honey có giá trị kinh tế cao;

+ Thanh lý toàn bộ các diện tích cà phê tuổi đời cao, năng suất dưới 8 tấn cà phê quả tươi/ha. Từ năm 2023 đến cuối năm 2024 đã tổ chức thanh lý được 149,66 ha cà phê già cỗi kém năng suất.

+ Thực hiện kế hoạch tái canh lại cây cà phê theo từng giai đoạn: giai đoạn năm 2023 tái canh 27 ha cà phê, năm 2024 tái canh 18,63 ha, đạt 45,6% kế hoạch đề ra. Từ năm 2025-2026 tái canh từ 50 - 60 ha cà phê, tùy thuộc vào chất lượng mẫu đất, thời gian cải tạo đất và khả năng tài chính hiện có của doanh nghiệp để đưa ra thời điểm cụ thể cho từng vùng.



+ Trồng đa canh, xen canh trên cùng một diện tích đất để tận dụng tối đa nguồn lực, tiết kiệm chi phí, giảm thiểu rủi ro thị trường và tăng thu nhập bình quân trên 01ha, cải thiện đời sống cho người lao động.

- Kết quả sản xuất kinh doanh ngành cà phê niên vụ 2023-2024 cụ thể như sau:

TT	Mục - ngành	ĐVT	Ngành cà phê niên vụ 2023-2024		
			Phần cứng công ty	Phần của người nhận khoán	Tổng cộng
I	Doanh thu SXKD	Đ	15.224.183.000	9.412.949.503	24.637.132.503
1	Số lượng tiêu thụ	Kg nhân xô	145.590,00	82.606,80	228.196,8
2	Diện tích	Ha	207		
3	Năng suất bình quân	Kg/ha	703		
4	Giá bán bình quân	Đ/kg nhân	104.568,88	113.948,85	107.964,41
II	Chi phí		12.279.151.231	7.485.688.169	19.764.839.400
1	Giá vốn hàng bán	Đồng	8.954.842.422	6.257.745.166	15.212.587.588
-	Giá vốn B/Q (*)	Đ/kg nhân	61.507,26	75.753,39	66.664,33
-	Suất đầu tư bình quân 1 ha	Đồng/ha	43.243.396	0	
2	Chi phí hao hụt	Đồng	129.432.378	86.876.103	216.308.481
3	Chi phí bán hàng	Đồng	4.752.000	0	4.752.000
4	Chi phí quản lý	Đồng	2.299.957.723	953.334.545	3.253.292.268
5	Chi phí lãi vay	Đồng	890.166.708	187.732.355	1.077.899.063
	Giá bán điểm hòa vốn	Đ/kg nhân	84.341	90.618	86.613,13
III	Lợi nhuận từ SXKD		2.945.031.769	1.927.261.334	4.872.293.103

Công ty chú trọng đầu tư đúng hướng, tập trung chế biến sản phẩm cà phê chế biến ướt (100% quả chín); cà phê Honey có giá trị kinh tế cao kết hợp phân loại, đánh bóng, bắn màu để làm hàng chất lượng cao bán cho thị trường rang xay trong nước. Giá bán cà phê chất lượng cao chênh lệch cao hơn giá bán cà phê nhân xô từ 7.000 – 12.000 đồng/kg (tùy từng loại). Bên cạnh đó giá bán thị trường cà phê nhân xô tăng mạnh từ giữa năm 2024, nên tổng doanh thu ngành cà phê đạt 24,6 tỷ đồng/22,032 tỷ đồng, đạt 112%. Giá bán bình quân đạt 107.964,41 đồng/kg. Lợi nhuận ngành cà phê đạt 4,872 tỷ đồng/4,456 tỷ đồng, đạt 109% kế hoạch đề ra.

1.2 Ngành chăn nuôi:

Ngành chăn nuôi vẫn tiếp tục còn gặp nhiều khó khăn do giá cả thị trường biến động thấp, giá bán thấp hơn giá thành sản xuất từ 30.000 – 40.000 đồng/kg bò hơi. Công ty tiếp tục chăm sóc đàn bò ở ngưỡng duy trì đàn. Mục tiêu là để có nguồn phân hữu cơ vi sinh để chăm sóc cho 40ha sầu riêng và kế hoạch tái canh cà phê theo từng chu kỳ.

Mặt khác, nguồn giống bò của Công ty đa số là bò cỏ, giống bò này tăng trọng thấp, nuôi bán thịt sẽ không có hiệu quả. Vì vậy, Chủ trương từ đầu năm 2024, Công ty

thực hiện thụ tinh nhân tạo giống bò phân ly BBB trên 50 con bò đực, kết quả phối tổng được 55 lượt bò cái, trong đó có 24 lượt thụ tinh nhân tạo. trong năm 2024 đẻ được 42 con bê, trong đó có 10 bê thụ tinh nhân tạo.

Năm 2024, Công ty thực hiện tái cơ cấu lại toàn đàn, tinh giảm đàn đến cuối năm chỉ còn lại 158 con. Giá bán bò hơi bình quân đạt 60.377,53 đồng/kg, giá vốn hàng bán bình quân là 97.823,94 đồng/kg. Tổng doanh thu chăn nuôi bò đạt 761 triệu đồng/1.976 triệu đồng, đạt 38,5% kế hoạch (Có những thời điểm, bò thịt đã đủ tuổi xuất chuồng nhưng không có đầu ra, tiếp tục nuôi thì tốn chi phí thức ăn nhưng không tăng trọng thêm). Vì kết quả sản xuất kinh doanh chung toàn ngành chăn nuôi vẫn lỗ 809 triệu đồng.

Khai thác sản phẩm phụ ngành chăn nuôi 466,6 tấn phân bò chuyên sản xuất phân vi sinh và làm thức ăn cho giun quế, trị giá 493 triệu đồng.

1.3/ Đối với ngành trồng các loại cây ngắn ngày trên nền đất trồng:

Công ty hiện có 188ha đất trồng đang trong thời gian cải tạo đất để luân phiên trồng lại cây cà phê theo từng giai đoạn. Trong thời gian chờ đất nghỉ, công ty tổ chức trồng các loại cây ngắn ngày và cây hoa màu với diện tích và kết quả sản xuất kinh doanh cụ thể như sau:

TT	Loại cây trồng	Diện tích (ha)	Chu kỳ cây		Sản lượng xuất bán (kg)	Doanh thu (triệu đồng)	Chi phí (triệu đồng)	Lợi nhuận (triệu đồng)
			Thời điểm xuống giống	Thời điểm dọn vườn				
1	Ớt Chi thiên	47,05	08/2023	05/2024	408.245,10	6.602	14.327	-7.725
2	Bắp sinh khối	42,17	05/2024	08/2024	1.431.660,00	1.217	1.090	127
3	Đậu nành	73,05	05/2024	08/2024	92.914,30	1.778	1.898	-120
4	Đậu lạc	8,98	05/2024	08/2024	14.053,20	231	143	87
	Tổng cộng	171,25				9.827	17.458	-7.632

Đối với sản phẩm là cây ớt Chi thiên: đây là loại cây có suất đầu tư lớn, có giá trị kinh tế cao, cần đầu tư cơ sở hạ tầng, điện, hệ thống tưới đồng bộ. Bên cạnh đó, khi vào giai đoạn chăm sóc thu hoạch cần đáp ứng được khối lượng vật tư (phân, thuốc) kịp thời và liên tục; lực lượng nhân công đủ lớn khi ớt chín rộ. Sản phẩm hái về cần xuất bán ngay trong ngày, công ty hiện chưa có kho đông lạnh nên không thể tạm trữ sản phẩm qua ngày hôm sau.

Năm 2024, thời tiết diễn biến bất lợi, sự biến đổi khí hậu không còn diễn ra theo mùa như trước đây làm ảnh hưởng không nhỏ đến 47ha ớt trồng trong năm 2024. Tháng

01/2024 đến tháng 05/2024 nắng nóng kéo dài, cộng hưởng với việc trùng vào lịch tưới cho 200ha cà phê, dẫn đến nguồn nước từ đập không đủ để đáp ứng cho nhu cầu cây trồng và hệ thống tưới cũng bị quá tải, không đủ nước tưới cho vườn cây dẫn đến tỷ lệ đậu hoa thấp và vườn cây bị kiệt sức. Khi Tây nguyên bước vào mùa mưa cũng là mùa thu rộ của các vườn ớt Công ty. Thời điểm tháng 07/2024, có đợt mưa kéo dài liên tục 20 ngày, cũng chính là thời điểm thu rộ ớt cỡ 2 của 22ha tại Vùng EaLup, mặc dù Công ty đã tìm mọi giải pháp, huy động tổng lực lượng nhân công để đưa sản phẩm ngoài đồng về kho. Tuy nhiên, ớt thuộc mặt hàng rau, củ, quả... khi bị ngấm nước sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng, cộng với vấn đề kho tiếp nhận chưa đáp ứng được lượng lớn sản phẩm ớt nhập về (ớt bị ướt cần hong kho, loại bỏ toàn bộ lá, cành, đóng gói trước khi xuất bán). Vì vậy, sản phẩm khi xuất bán một lượng lớn phải xuất qua hàng loại 2.

Mặc dù Công ty đã chủ động trồng ớt mùa mưa đến đón giá cao. Tuy nhiên, năm 2024 giá ớt thấp hơn nhiều so với dự kiến.

Ngoài ra, vấn đề khó khăn lớn nhất gặp phải đó là vấn đề nhân công trực tiếp chăm sóc vườn cây. Đặc biệt là 2 khâu phun thuốc và thu hái sản phẩm. Thuốc phun chưa đạt yêu cầu và đúng quy trình hướng dẫn, lực lượng cán bộ giám sát trực tiếp lại mỏng vì vậy công tác phòng và chống dịch bệnh chưa đạt yêu cầu. Phong tục tập quán của người lao động là dân tộc Ê đê là không làm việc trong những ngày chủ nhật, trong buôn làng nếu có ma chay, cưới hỏi thì nghỉ cả buôn. Vì vậy, có những thời điểm ớt chín rộ nhưng không thể huy động đủ lực lượng công nhân để thu hái về kho.

Trên đây là những vấn đề khó khăn và nguyên nhân dẫn đến thất bại dự án 47ha ớt trồng trong năm 2024.

1.4/ Sản xuất phân hữu cơ vi sinh và phân trùn quế:

Trong năm 2024, Công ty tận dụng tối đa nguồn liệu liệu phụ thu của ngành chăn nuôi và ngành chế biến, kết hợp với các nguyên liệu như men vi sinh trichoderma, mật rỉ, cám gạo, chế phẩm EM....để sản xuất ra 302 tấn phân vi sinh hữu cơ với giá thành sản xuất là 2.059,14 đồng/kg, đây là nguồn phân bón hữu cơ có giá thành thấp và chất lượng cải tạo đất tốt cho các loại cây trồng.

Ngoài ra, Công ty sản xuất và thu hoạch được 65 tấn phân trùn quế, chuyên dùng để bón cho 28,58ha sầu riêng

1.5/ Hợp tác kinh doanh điện năng lượng:

Theo nghị quyết số 01/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ban hành ngày 09/01/2021. Công ty có hợp tác kinh doanh điện năng lượng với Công ty TNHH Le Delta Đắk Lắk 1,2,3. Theo đó hàng tháng Công ty sẽ được phân chia lợi nhuận là 55 triệu đồng/hệ/tháng, tổng 03 hệ thu được 165 triệu đồng/tháng. Tổng thu từ việc hợp tác kinh doanh điện năng lượng trong năm 2024 sau khi tách VAT đầu ra là 1.800 triệu đồng, chi

phí lãi vay và quản lý phí là 405,7 triệu đồng, chi phí khấu hao hệ thống áp mái là 721,7 triệu đồng. Lợi nhuận 672,6 triệu đồng.

2. Kết quả kinh doanh toàn công ty năm 2024:

(ĐVT: Việt Nam đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	30.151.402.093	37.539.106.823	124,50
2	Doanh thu thuần	30.151.402.093	37.539.106.823	124,50
3	Giá vốn hàng bán	30.965.179.771	34.762.674.811	112,26
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-813.777.678	2.776.432.012	-341,18
5	Doanh thu hoạt động tài chính	1.968.456	1.395.605	70,90
6	Chi phí tài chính	2.153.944.099	1.760.647.650	81,74
	Trong đó: Chi phí lãi vay	2.153.944.099	1.760.647.650	81,74
7	Chi phí bán hàng	32.647.100	203.124.323	622,18
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.746.620.636	5.207.268.391	109,70
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-7.745.021.057	-4.393.212.747	56,72
10	Thu nhập khác	101.382.228	180.286.236	177,83
11	Chi phí khác	3.239.665.481	739.525.276	22,83
12	Lợi nhuận khác	-3.138.283.253	-559.239.040	17,82
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-10.883.304.310	-4.952.451.787	45,51
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-10.883.304.310	-4.952.451.787	45,51

3. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

(ĐVT: Việt Nam đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Tỷ lệ %
A	Tổng tài sản	76.533.124.555	66.478.143.062	
I	Tài sản ngắn hạn	27.365.931.235	21.897.504.561	61,64
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	290.714.441	758.723.335	260,99
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.263.579.358	555.623.909	43,97
3	Hàng tồn kho	24.225.121.922	19.510.100.931	80,54
4	Tài sản ngắn hạn khác	1.586.515.514	1.073.056.386	67,64
II	Tài sản dài hạn	49.167.193.320	44.580.638.501	101,69
1	Tài sản cố định	44.023.400.956	35.895.818.097	81,54
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.901.082.482	8.468.794.681	172,79
3	Tài sản dài hạn khác	242.709.882	216.025.723	89,01
B	Tổng nguồn vốn	76.533.124.555	66.478.143.062	83,94
III	Nợ phải trả	32.307.260.516	27.204.730.810	103,68

1	Nợ ngắn hạn	30.907.260.516	27.204.730.810	88,0
3	Nợ dài hạn	1.400.000.000	0	0,0
VI	Nguồn vốn chủ sở hữu	44.225.864.039	39.273.412.252	77,7

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Tỷ lệ %
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+	Hệ số thanh toán ngắn hạn	0,89	0,80	90,91
+	Hệ số thanh toán nhanh	0,10	0,09	86,36
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+	Hệ số Nợ	0,42	0,41	96,94
+	Hệ số Vốn chủ sở hữu	0,58	0,59	102,23
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+	Vòng quay hàng tồn kho	1,28	1,78	139,39
+	Doanh thu thuần trên tổng tài sản	0,39	0,56	143,33
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi			
+	Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	-0,36	-0,13	36,55
+	Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	-0,25	-0,13	51,24
+	Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-0,14	-0,07	52,39
+	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên Doanh thu thuần	-0,26	-0,12	45,56

4. Công tác tổ chức và nhân sự:

Tổng số cán bộ công nhân viên toàn công ty có mặt tại ngày 31/12/2024 là 627 lao động.

Danh sách Ban điều hành (tại ngày 31/12/2024):

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)
I	Hội đồng quản trị				
1	Ngô Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	38081001268	79.270	0,84
2	Huỳnh Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT – Đại diện phần vốn Nhà nước	66185010499	1.000	0,01
3	Nguyễn Văn Dương	Thành viên HĐQT	38096000159	2.013.700	21,45
I	Ban Giám đốc				
1	Huỳnh Trọng Phước	Phó Giám đốc công ty	660620011971		
II	Kế toán trưởng				
1	Hoàng Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	66187010925	700	0,01%

Sơ yếu lý lịch Ban điều hành

1. Họ và tên: Ngô Văn Hùng

Ngày, tháng, năm sinh: 15/7/1981

Chức vụ tại Công ty: Chủ tịch HĐQT

Thẻ CCCD: 038081001268 do Cục cảnh sát cấp ngày 29/6/2016

Thường trú tại: Khu phố Chiến Thắng, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Tiến sỹ kinh tế

Quá trình công tác:

- + Trước năm 2012: Học tập và công tác tại Pháp;
- + Từ tháng 12/2012 đến 01/2013: Giám đốc Công ty TNHH Le DelTa;
- + Từ tháng 01/2013 đến 04/2014: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Le DelTa;
- + Từ tháng 04/2014 đến tháng 12/2014: Thành viên HĐQT - Giám đốc tài chính Công ty cổ phần nông nghiệp xanh 3 Lợi;
- + Từ tháng 12/2014 đến tháng 6/2017: Giám đốc Công ty TNHH đầu tư MNB Việt Nam;
- + Từ tháng 10/2016 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên;
- + Từ 09/5/2020 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pók.

2. Họ và tên: Huỳnh Thị Thu Thủy

Ngày, tháng, năm sinh: 04/7/1985

Chức vụ tại Công ty: Trưởng phòng Tổ chức hành chính

Thẻ CCCD: 066185010499 do Cục cảnh sát cấp ngày 09/02/2022

Thường trú tại: Thôn 8 - Thị trấn Ea Pók - Huyện CưM'gar - Tỉnh Đắk Lắk

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Luật

Quá trình công tác:

- + Từ tháng 10/2007 đến 3/2012: Nhân viên phòng Tổ chức Hành chính - Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pók

- + Từ tháng 4/2012 đến 5/2015: Cán bộ phụ trách chế độ chính sách - Bí thư Đoàn Thanh niên, Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk;
- + Từ tháng 6/2015 đến tháng 4/2017: Cán bộ phụ trách chế độ chính sách - Bí thư Đoàn Thanh niên - Đảng ủy viên, Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk;
- + Từ tháng 5/2017 đến tháng 8/2018: Cán bộ phụ trách chế độ chính sách - Bí thư Đoàn Thanh niên - Đảng ủy viên - Phó chủ tịch Công đoàn, Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk;
- + Từ tháng 9/2018 đến tháng 6/2020: Cán bộ phụ trách chế độ chính sách - Đảng ủy viên/Chi ủy viên - Phó chủ tịch Công đoàn, Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk
- + Từ tháng 7/2020 đến tháng 3/2023: Phó phòng tổ chức hành chính – Phó Chủ tịch Công đoàn - Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk
- + Từ tháng 4/2023 đến nay: Trưởng phòng Tổ chức hành chính - Người ĐD vốn Nhà nước - Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk

3. Họ và tên: Huỳnh Trọng Phước

Ngày, tháng, năm sinh: 13/02/1962

Chức vụ tại Công ty: Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc Công ty

CMND số: 240352261 do CA Đắk Lắk cấp ngày 29/12/2011

Thường trú tại: Số nhà 26, TDP Thống Nhất, TT Ea Pôk, huyện Cư'Mgar, tỉnh Đắk Lắk

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn:

Quá trình công tác:

- + 10/1980-11/1981: Công nhân Xưởng chế biến cà phê Nông trường Cà phê Ea Pôk;
- + 12/1981-2/1985: Học tại trường kinh tế Đà Nẵng;
- + 03/1985-07/1985: Nhân viên Ban kế hoạch huyện Cư'Mgar;
- + 08/1985-11/2018: Đội phó đội 3-Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk;
- + Từ 09/11/2018 đến nay: Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc Công ty .

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi trong Ban Điều hành:

5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần phát hành: 9.388.500 cổ phần
- Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng: 9.388.500 cổ phần

5.2 Cơ cấu cổ đông:

+ Phân loại theo tỷ lệ sở hữu:

STT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phần	Mệnh giá (Đồng/cổ phần)	Giá trị nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk	3.022.100	10.000	30.221.000.000	32,19
2	Ông Ngô Văn Hùng	79.270	10.000	792.700.000	0,84
3	Bà Nguyễn Thu Trang	2.300.000	10.000	23.000.000.000	24,50
4	Bà Ngô Thị Nhung	1.500.000	10.000	15.000.000.000	15,98
5	Ông Nguyễn Văn Dương	2.013.700	10.000	20.137.000.000	21,45
6	Các cổ đông khác	473.430	10.000	4.734.300.000	5,04
		9.388.500		93.885.000.000	100,00

+ Phân loại khác:

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
	<i>Phân loại theo tổ chức/cá nhân</i>	<i>9.388.500</i>	<i>100%</i>
1	Cổ đông tổ chức	3.022.100	32,19%
2	Cổ đông cá nhân	6.366.400	67,81%
	<i>Phân loại theo trong và ngoài nước</i>	<i>9.388.500</i>	<i>100%</i>
1	Cổ đông nước ngoài	100	0,001%
2	Cổ đông trong nước	9.388.400	99,999%

5.3 Tình hình thay đổi trong Ban Điều hành: không

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: không

5.5 Các chứng khoán khác: không

Phần III:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

A. Báo cáo đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023:

Tương tự phần 2

B. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025:

I. Thanh lý diện tích 6,06 ha cà phê già cỗi kinh doanh kém hiệu quả

- Vị trí thanh lý cụ thể như sau:

Số TT	Đơn vị	Năm trồng	Diện tích (Ha)	Số Xuất khoán
I	Đội 2		0,84	1
1	Lô 3 vùng 21		0,84	1
II	Đội 4		5,22	6

1	Lô 4 Vùng A1	2011	5,22	6
	Tổng		6,06	7

- Sau khi trục nhổ cây cà phê Công ty thực hiện việc cải tạo đất để thay đổi ký chủ mầm bệnh trên đất bằng phương pháp trồng luân canh cây ngắn ngày để cho đất nghỉ từ 12-24 tháng.

- Thời gian trục nhổ cây cà phê: Từ tháng 04/2025 - tháng 05/2025.

II. Kế hoạch chăm sóc và đầu tư mới các dự án cây công nghiệp dài ngày kiến thiết cơ bản năm 2025:

1. Kế hoạch chăm sóc sầu riêng đội 1 trong năm 2025:

*** Đối với vườn 5,93ha trồng năm 2022 đội 1:**

- Vị trí trồng: Vùng 9,4ha đội 1. Trồng tháng 10/2022
- Mật độ trồng: 132 cây/ha, kích thước 9m x 9m.
- Tổng chi phí đã đầu tư lũy kế đến ngày 31/12/2024 là: 1.112.692.015 đồng.
- Kế hoạch chăm sóc năm 3 - 2025 là: 367 triệu đồng. Bình quân chi phí chăm sóc năm 2025 là: 61 triệu đồng/ha.

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng).

*** Đối với vườn 4,07ha trồng năm 2024 đội 1:**

- Vị trí trồng: Vùng 9.4 đội 1. Trồng tháng 7/2024
- Mật độ trồng: 123 cây/ha, kích thước 9m x 9m.
- Tổng chi phí đầu tư đã đầu tư lũy kế đến 31/12/2024 là: 197.251.959 đồng.
- Chi phí chăm sóc KTCB 1 năm 2025 là: 168 triệu đồng, Bình quân chi phí chăm sóc 1 ha năm 2025 là: 41 triệu.

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng).

2. Kế hoạch trồng tái canh 12,04 ha cây cà phê với

- Tổng diện tích tái canh năm 2025: 12,04 ha
- + Lô 10,11,12 khu A3 đội 4: 6,22 ha
- + Lô 14 A1 đội 5: 5,82 ha
- Mật độ trồng: 3m x 3m, 1.111 cây/ha
- Chi phí đầu tư trồng mới 12,04 ha năm 2025 là 1.067 triệu đồng; Chi phí KTCB năm thứ nhất là: 732 triệu đồng; Chi phí KTCB năm thứ 2 là: 954 triệu đồng.

- Áp dụng quy trình tái canh cải tiến theo tiêu chuẩn RA để giảm chi phí, tăng hiệu quả và tỷ lệ thành công. Tái canh sẽ sử dụng giống cà phê của WASI.

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)

3. Kế hoạch chăm sóc sầu riêng Vùng A1 đội 4 năm 2024

- Vị trí trồng: Vùng A1 đội 4. Trồng tháng 9/2022
- Diện tích đã trồng: 18,58 ha.
- Mật độ trồng: 123 cây/ha, kích thước 9m x 9m.
- Tổng chi phí đầu tư đã đầu tư lũy kế đến 31/12/2024 là: 2.411.005.964 đồng.
- Chi phí chăm sóc năm 3 – 2025 là: 1.109 triệu đồng. Bình quân chi phí chăm sóc năm 2025 là: 59,6 triệu đồng

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)

4. Kế hoạch chăm sóc 27,09ha cà phê KTCB trồng năm 2023:

- Vị trí trồng: Khu B đội 5, Vùng 36 đội 4, Vùng 21ha đội 2. Trồng tháng 7/2023.
- Mật độ trồng: 1.111 cây/ha, kích thước 3m x 3m.
- Tổng chi phí đầu tư đã đầu tư lũy kế đến 31/12/2024 là: 1.421.037.225 đồng.
- Chi phí chăm sóc KTCB 2 - 2025 là: 1.109 triệu đồng. Bình quân chi phí chăm sóc năm 2025 là: 40,9 triệu đồng

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)

5. Kế hoạch chăm sóc 18,63ha cà phê KTCB trồng năm 2024:

- Vị trí trồng: Vùng 8183 đội 1 & Vùng 36 đội 4. Trồng tháng 7/2024.
- Mật độ trồng: 1.111 cây/ha, kích thước 3m x 3m.
- Tổng chi phí đầu tư đã đầu tư lũy kế đến 31/12/2024 là: 766.009.163 đồng.
- Chi phí chăm sóc KTCB 1 - 2025 là: 820 triệu đồng. Bình quân chi phí chăm sóc năm 2025 là: 44 triệu đồng

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)

6. Kế hoạch trồng mới 40,35ha sầu riêng Vùng 40ha đội 3 năm 2025:

- Vị trí trồng: Vùng 40 đội 3. Trồng tháng 5 năm 2025
- Diện tích: 40,35 ha
- Mật độ trồng: 100 cây/ha, kích thước 10m x 10m.
- Tổng chi phí đầu tư trồng mới + chăm sóc và thiết kế hệ thống tưới năm 2025: 4.674 triệu đồng, Bình quân chi phí năm 2025 là: 115,8 triệu đồng/ha

II. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025:

1. Kế hoạch chăm sóc và kinh doanh Mít Thái - Đội 2

- Diện tích Công ty trực tiếp triển khai ở Đội 2 năm 2025 là: 12 ha = 3500 cây.
 - Tổng chi phí theo dự toán là: 68 triệu đồng. trong đó, chi phí phân bón (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 13 triệu đồng.
 - Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch là: 29 tấn. Bình quân 2,25 tấn/ha.
 - Giá thành kế hoạch là 2.703 đồng/kg.
 - Giá bán dự kiến bán 6.500 đồng/kg. Tổng doanh thu: 190 triệu đồng
 - Lợi nhuận kế hoạch là: 122 triệu đồng
- (Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng).*

2. Ngành sản xuất phân vi sinh năm 2025:

Để phục vụ cho việc trồng mới 12,04 ha cà phê tái canh, trồng mới 40,35 ha sầu riêng và các loại cây trồng khác. Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất phân vi sinh như sau. Tổng số lượng sản xuất năm 2025: 100 tấn, trong đó:

- Nguyên liệu là phân bò nguyên chất: 85 m³
- Trấu cà: 170 m³
- Tổng chi phí phát sinh là 227.331.469 đồng. Giá thành 1 kg phân vi sinh sản xuất là: 2.273 đồng/kg, Giá bán luân chuyển nội bộ bình quân là 2.500 đồng/kg.

2. Ngành chăn nuôi năm 2025:

a) Chỉ tiêu toàn đàn:

- Số bò bê thời điểm 31/12/2024 là: 158 con, trọng lượng 38.079 kg. Thực hiện chỉ tiêu giảm đàn, chọn lọc và duy trì đàn bò với quy mô tầm 100 con vào cuối năm 2025.

- Tăng trọng kế hoạch kg.

b) Kế hoạch trồng mới, chăm sóc đồng cỏ:

- Vị trí : Lô 4 Vùng 36 0,6ha và Lô 5 Vùng 36: 3ha

- Tổng diện tích là: 3,6 ha.

- Tổng chi phí trồng mới và chăm sóc năm 2025 là: 259 triệu đồng. Chăm sóc trong năm 2026 hết 185 triệu. Tổng chi phí phát sinh 444 triệu đồng

- Sản lượng dự kiến là: 1.152 tấn cỏ. Giá thành kế hoạch là: 385 đồng/kg cỏ.

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết do Trại chăn nuôi xây dựng)

c) Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận ngành chăn nuôi:

- Tổng lượng bò thịt xuất bán kế hoạch là: 20.403 kg tương đương 66 con, giá bán kế hoạch là 64.240,5 đ/kg, doanh thu kế hoạch là 1.310 triệu đồng.

- Phân chuồng sản xuất ra trong kỳ là 175 tấn, chuyển sản xuất phân vi sinh và phân trùn quế, hạch toán thu giảm trực tiếp vào chi phí chăn nuôi năm 2025 số tiền 350 triệu đồng.

- Tổng chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng duy trì đàn bò là năm 2025 là 1.232 triệu. Giá thành sản xuất năm 2025 là 108.031 đồng/kg.

- Lỗ ước tính trong năm 2025 là: -1.384 triệu đồng

3. Hợp tác kinh doanh điện năng lượng năm 2025:

Theo nghị quyết số 01/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ban hành ngày 09/01/2021. Công ty có hợp tác kinh doanh điện năng lượng với Công ty TNHH Le Delta Đắk Lắk 1,2,3. Theo đó hàng tháng Công ty sẽ được phân chia lợi nhuận là 55 triệu đồng/hệ/tháng, tổng 03 hệ thu được 165 triệu đồng/tháng. Tổng thu từ việc hợp tác kinh doanh điện năng lượng trong năm 2025 sau khi tách VAT đầu ra là 1.800 triệu đồng, chi phí lãi vay và quản lý phí là 266,7 triệu đồng, chi phí khấu hao hệ thống áp mái là 705 triệu đồng. Lợi nhuận năm 2025 dự kiến đạt 828 triệu đồng.

4. Kế hoạch trồng 28ha ớt Chỉ Thiên xen vườn sầu riêng (6/2025 - 5/2026)

- Vị trí trồng: Vùng 40 đội 3, diện tích áp dụng đồng đặc xen canh Sầu riêng là: 28 ha.

- Tổng chi phí theo dự toán là: 10.558 triệu đồng. Chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 1.506 triệu đồng.

- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch là: 504.000 kg ớt xô. Bình quân 18 tấn/ha.

- Giá thành kế hoạch là 17.611 đồng/kg.

- Giá bán kế hoạch trung bình là 25.000 đồng/kg(giá bán tạm tính). Tổng doanh thu dự kiến 12.600 triệu đồng.

- Lợi nhuận kế hoạch là 2.041 triệu đồng. (Thời gian tính đến kết thúc chu kỳ cây tầm tháng 05/2026).

5. Kế hoạch trồng đậu nành:

- Tổng diện tích: 65,59 ha, được phân bổ các vị trí khu vực sau:
 - + Lô 1,2,4,5 khu B đội 5: 21,83 ha
 - + Lô 7 A2 đội 5: 1,01 ha
 - + Lô 7,8,9,10: 21,33 ha
 - + Lô 1,2,3,4,5,6,7 Ealup đội 3: 21,42 ha
- Tổng chi phí theo dự toán là: 1.662 triệu đồng. Chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 154 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch là: 111,5 tấn. Bình quân 1,7 tấn/ha.
- Giá thành kế hoạch là 13.529 đồng/kg.
- Giá bán dự kiến là 18.000 đồng/kg. Tổng doanh thu dự kiến 2.007 triệu đồng.
- Lợi nhuận kế hoạch là 344 triệu đồng (đã trừ chi phí phân bổ)

6. Kế hoạch trồng bắp giống VY

- Tổng diện tích: 7,93 ha, trồng tại lô 1 đội 3: 7,93 ha
- Tổng chi phí theo dự toán 312 triệu đồng (Bao gồm chi phí phân bổ, bán hàng, quản lý và lãi vay) là: 29 triệu đồng
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch là: 47,58 tấn. Bình quân 6 tấn/ha.
- Giá thành kế hoạch là 6.000 đồng/kg.
- Giá bán là 8.300 đồng/kg. Tổng doanh thu dự kiến 395 triệu đồng.
- Lợi nhuận kế hoạch là 82 triệu đồng.

7. Kế hoạch trồng đậu lạc

- Tổng diện tích: 21,94 ha, được phân bổ các vị trí khu vực sau:
 - + Vùng hồ lô 3 + 81+ 83 và vùng 9.4: 10,87 ha.
 - + Lô 3 vùng 21 đội 2: 0,84 ha
 - + Lô 3 vùng 36 đội 4: 3,0 ha
 - + Lô 10,11,12 khu A3 đội 5: 3,73 ha
 - + Lô 14 A1 đội 5: 3,50 ha
- Tổng chi phí theo dự toán là: 855 triệu đồng. Chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 79 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch là: 87,76 tấn. Bình quân 4 tấn tươi/ha.
- Giá thành dự kiến bán tươi: 15.000 đồng/kg. Tổng doanh thu: 1.316 triệu đồng
- Lợi nhuận kế hoạch là: 461 triệu đồng.

8. Kế hoạch trồng bắp sinh khối

- Tổng diện tích: 227,55 ha (trồng 2 vụ), được phân bổ các vị trí trồng như sau:
 - + Vùng 87 đội 1: 82,61 ha (vụ 1)
 - + Vùng 87 đội 1: 82,61 ha (vụ 2)
 - + Lô 3 vùng 21 đội 2: 0,84 ha (vụ 2)
 - + Lô 1,2,3,6,7 vùng Ealup đội 3: 21,42 ha (vụ 1)
 - + Lô 1,2,4,5 khu B đội 5: 21,83 ha (vụ 1)
 - + Lô 7,8,9,10 khu A1: 21,33 ha (vụ 1)
 - + Lô 7 khu A2: 1,01 ha (vụ 1)

- Tổng chi phí theo dự toán là: 5.945 triệu đồng. Chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 529 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch sinh khối là: 6.826 tấn. Bình quân 30 tấn sinh khối/ha. (thực tế chăm sóc tốt đạt >30 tấn)
- Giá thành kế hoạch: 793.33 đồng/kg
- Giá bán dự kiến: 900 đồng/kg. Tổng doanh thu: 6.143 triệu đồng
- Lợi nhuận kế hoạch là: 198 triệu đồng.

6. Kế hoạch trồng khoai lang

- Tổng diện tích: 5,22 ha, được trồng như sau:
+ Lô 4 Vùng A1 đội 4: 5,22 ha
- Tổng chi phí theo dự toán là: 978 triệu đồng. Chi phí phân bổ (quản lý và lãi vay) là 118 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch là: 104 tấn. Bình quân 20 tấn/ha.
- Giá thành kế hoạch là 8.241 đồng/kg.
- Giá bán dự kiến trung bình: 10.000 đồng/kg. Tổng doanh thu: 1.044 triệu đồng
- Lợi nhuận kế hoạch là: 66 triệu đồng.

7. Dự kiến sản lượng, chi phí, doanh thu, lợi nhuận ngành sản xuất cà phê niên vụ 2025 - 2026:

Diện tích: Cà phê khoán có đầu tư: 187,5 ha với sản lượng 993 tấn, năng suất bình quân: 5.296 kg/ha. Cà phê khoán gọn đơn vị đội 2 đã ký hợp đồng đến năm 2025: 14,45 ha, nộp phần cứng công ty: 36.016 kg. Tổng sản lượng dự kiến năm 2025: 1.029.016 kg

Chi phí cho sản xuất cà phê niên vụ 2025-2026 cụ thể như sau: tổng chi phí dự kiến phát sinh là: 10.953 triệu đồng, trong đó: Chi phí khấu hao vườn cây là 3.411,6 triệu đồng; chi phí phân bón, thuốc BVTV là 2.226 triệu đồng; chi phí thuê đất là 1.709,3 triệu đồng; chi phí tưới nước là 2.076 triệu đồng; chi phí thu hoạch là: 474,3 triệu đồng; chi phí lương BCH đội và bảo vệ hồ đập là 849 triệu đồng; chi phí khác là 207 triệu đồng.

Chi phí thanh toán phần 40% chia cho người nhận khoán dự kiến: $397.200 \text{ kg quả tươi} \times 25.000\text{đ/kg} = 9.930 \text{ triệu đồng}$ (sản lượng ước tính và giá tạm tính).

Chi phí quản lý, bán hàng, lãi vay phân bổ dự kiến là: 4.783 triệu đồng.

Doanh thu kế hoạch ngành cà phê niên vụ 2025-2026 (bao gồm phần thu mua của người nhận khoán) là: $221.000\text{kg nhân xô} \times 130.000 = 28.730 \text{ triệu đồng}$.

Lợi nhuận kế hoạch ngành cà phê dự kiến năm 2026 là: 3.064 triệu đồng.

Như vậy: Tổng doanh thu kế hoạch từ hoạt động sản xuất kinh doanh là 41 tỷ; tổng chi phí kế hoạch là 39,5 tỷ đồng (trong đó: chi phí giá vốn hàng bán là 39,1 tỷ đồng,

chi phí quản lý kế hoạch là 5,5 tỷ đồng, chi phí lãi vay kế hoạch là 1,4 tỷ đồng). Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh là 1,368 tỷ đồng.

Trong năm 2025, Công ty có kế hoạch thanh lý 6,06ha cà phê kinh doanh kém hiệu quả, năng suất thấp. Thu từ việc thanh lý dự kiến 87,2 triệu đồng. Giá trị còn lại của vườn cây thanh lý là 1.499 triệu đồng. Lỗ khác dự kiến là -1.411,7 triệu đồng.

Thu nhập khác từ việc bán cây cà phê giống dự kiến đạt 102 triệu.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2025 dự kiến: -207 triệu đồng.

Nộp ngân sách kế hoạch năm 2025 là: 4.548,7 triệu đồng. Tổng đó: Tiền thuê đất là 4.382,3 triệu đồng, thuế TNCN là: 109 triệu đồng, thuế môn bài là 3 triệu đồng và thuế sử dụng đất PNN là 54,4 triệu đồng.

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, VỊ TRÍ, THỜI ĐIỂM XUỐNG GIỐNG CỦA TỪNG LOẠI CÂY TRỒNG TRONG NĂM 2025 CỤ THỂ NHƯ SAU:

STT	LÔ - VÙNG	DIỆN TÍCH (HA)	TÊN CÂY TRỒNG	THỜI GIAN TRỒNG	THỜI GIAN THU HOẠCH
I	Đơn vị đội 1	178,93			
1	Vùng 81 (áp dụng S đông đặc)	1,84	Bấp sinh khối mùa khô - TCN	Tháng 2/2025	Tháng 4&5/2025
2	HL3 (áp dụng S đông đặc)	1,03	Bấp sinh khối mùa khô - TCN	Tháng 1/2025	Tháng 4/2025
2	Vùng 81 (áp dụng S đông đặc)	2,82	Cây đậu lạc vụ 1	Tháng 5/2025	Tháng 8/2025
3	Vùng 9.4 (áp dụng S đông đặc)	2,70	Cây đậu lạc vụ 1	Tháng 5/2025	Tháng 8/2025
4	Vùng 83 (áp dụng S đông đặc)	3,69	Cây đậu lạc vụ 1	Tháng 5/2025	Tháng 8/2025
5	HL3 (áp dụng S đông đặc)	1,63	Cây đậu lạc vụ 1	Tháng 5/2025	Tháng 8/2025
6	Vùng 87	82,61	Cây bắp sinh khối vụ 1	Tháng 5&6/2025	Tháng 8&9/2025
7	Vùng 87	82,61	Cây bắp sinh khối vụ 2	Tháng 8&9/2025	Tháng 11&12/2025
II	Đơn vị đội 2	1,68			
1	Vùng 21 - Lô 3	0,84	Cây bắp sinh khối vụ 1	Tháng 8/2025	Tháng 11/2025
2	Vùng 21 - Lô 3	0,84	Cây đậu lạc	Tháng 5/2025	Tháng 8/2025
III	Đơn vị đội 3	111,19			
1	Vùng 40	40,35	Cây Sầu riêng	Tháng 6/2025	Tháng 9/2029
2	Vùng 40 (áp dụng S đông đặc)	28	Cây ốt chỉ thiên	Tháng 6/2025	Tháng 9/2025- Tháng 5/2026
3	Lô 1,2,3,6,7 Vùng Ealup	13,49	Cây bắp sinh khối vụ 1	Tháng 6/2025	Tháng 9/2025
4	Lô 1 vùng EaLup	7,93	Cây bắp giống vụ 1	Tháng 5/2025	Tháng 9/2025
5	Lô 1,2,3,6,7 Vùng Ealup	21,42	Cây đậu nành vụ 2	Tháng 9/2025	Tháng 12/2025
IV	Đơn vị đội 4	20,17			
1	Lô 3 Vùng 36 (áp dụng S đông đặc)	2,0	Bấp sinh khối mùa khô - TCN	Tháng 1/2025	Tháng 4/2025

2	Lô 3 Vùng 36 (áp dụng S đông đặc)	3,0	Cây đậu lạc vụ 1	Tháng 5/2025	Tháng 8/2025
3	Lô 4 A1	5,22	Cây khoai lang Nhật	Tháng 5/2025	Tháng 11&12/2025
4	Khu A3 (Lô 10,11,12)	6,22	Tái canh cây cà phê	Tháng 7/2025	Tháng 12/2027
5	Khu A3 (Lô 10,11,12)	3,73	Cây đậu lạc vụ 2	Tháng 7/2025	Tháng 10&11/2025
V	Đơn vị đội 5	97,64			
1	Lô 1,2,4,5 khu B	21,83	Cây bắp sinh khối vụ 1	Tháng 5&6/2025	Tháng 8&9/2025
2	Lô 1,2,4,5 khu B	21,83	Cây đậu nành vụ 2	Tháng 8&9/2025	Tháng 11&12/2025
3	Lô 7,8,9,10 vùng A1	21,33	Cây bắp sinh khối vụ 1	Tháng 5&6/2025	Tháng 8&9/2025
4	Lô 7,8,9,10 vùng A1	21,33	Cây đậu nành vụ 2	Tháng 8&9/2025	Tháng 11&12/2025
5	Lô 14 vùng A1	5,82	Tái canh cây cà phê	Tháng 7/2025	Tháng 12/2027
6	Lô 14 vùng A1 (áp dụng S đông đặc)	3,50	Cây đậu lạc vụ 2	Tháng 8/2025	Tháng 11&12/2025
7	Lô 7 vùng A2	1,01	Cây bắp sinh khối vụ 1	Tháng 5/2025	Tháng 8/2025
8	Lô 7 khu A2	1,01	Cây đậu nành vụ 2	Tháng 8/2025	Tháng 11/2025
	Tổng cộng	409,62			

C. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần):

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh:

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.5, Công ty phát sinh khoản lỗ thuần cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là 4.952.451.787 VND. Cũng tại ngày này, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 54.611.587.748 VND và các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 5.307.226.249 VND. Những điều kiện này, cùng những thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 2.5 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

D. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

Định kỳ hàng năm Công ty nộp phí bảo vệ môi trường là 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng chẵn).

Quản lý chất thải rắn sinh hoạt đúng theo quy định ;

- Chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường phát sinh : Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH XD & CQ Đô thị Quảng Phú v/v thu gom rác thải sinh hoạt, 2 ngày trong 1 tuần có xe thu gom rác của công ty TNHH VSMT& Đô thị Cum'gar vận chuyển về bãi rác thải để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt : phát sinh trung bình 8m³/ngày, được thu gom và xử lý bằng các bể tự hoại.

- Nước thải công nghiệp : phát sinh trung bình 99,2m³/ngày đêm (*Chỉ phát sinh trong thời gian chế biến ướt*) được bơm vào hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ sinh học : phân huỷ và làm giảm hàm lượng chất hữu cơ có trong nước thải nhờ vi sinh vật hiếu khí hoặc kỵ khí. Đảm bảo lượng nước thải sau chế biến ướt đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT- cột B trước khi thải ra môi trường ;

- Đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh đạt tiêu chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT; tiếng ồn đạt tiêu chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT;-

- Quan tâm và thực hiện tốt công tác phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và phòng chống dịch bệnh cho công nhân viên;

- Định kỳ thực hiện chương trình giám sát môi trường : Xưởng chế biến 01 lần/năm. Trại chăn nuôi 02 lần/năm

Công ty đảm bảo luôn duy trì và không ngừng cải tiến, nâng cao hiệu quả các biện pháp xử lý nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường, giải quyết những yếu tố môi trường phát sinh để Công ty phát huy hiệu quả kinh tế trên cơ sở phát triển bền vững.

Để đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường, không ảnh hưởng đến đời sống của cộng đồng dân cư trong khu vực. Công ty cam kết thực hiện tốt các quy định của Luật bảo vệ môi trường và Pháp luật hiện hành trong suốt quá trình hoạt động của Nhà máy chế biến cà phê .

Các biện pháp xử lý ô nhiễm đã và đang triển khai như sau:

- Đối với nước thải:

+ Cải tạo nâng cấp công nghệ chế biến ướt nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm thiểu chi phí sử dụng nước, giảm thiểu tối đa lượng nước thải.

+ Bê tông hóa mương dẫn nước thải.

+ Bê tông hoá toàn bộ diện tích của hồ chứa nước thải ban đầu.

+ Trải phủ màng PP trên bề mặt diện tích hồ chứa để không cho mùi hôi phát tán ra bên ngoài.

+ Xử lý mùi hôi nước thải sau chế biến ướt bằng chế phẩm sinh học.

- + Xây dựng hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ sinh học: phân huỷ và làm giảm hàm lượng chất hữu cơ có trong nước thải nhờ vi sinh vật hiếu khí hoặc kỵ khí.
- Đối với khí thải: giảm thiểu lượng khí thải trong quá trình chế biến.
- + Không sử dụng lò sấy khi điều kiện thời tiết gặp thuận lợi trong quá trình sản xuất (*Thời tiết không có mưa*).
- + Xe máy vận chuyển: không vượt quá trọng tải quy định để giảm bớt lượng khí thải.
- + Hạn chế trường hợp xe, máy nổ không tải.
- Đối với tiếng ồn và độ rung : giảm thiểu đến mức thấp nhất tiếng ồn và độ rung trong quá trình chế biến.
- Môi trường sinh thái: trồng cây xanh xung quanh khu vực Xưởng chế biến vừa tạo cảnh quan vừa hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường .
- Lắp đặt hệ thống quạt gió hút nhiệt, hút bụi trong khu vực chế biến khô.
- Làm nhà chứa vỏ trấu cà phê, lắng lọc bụi sau công nghệ chế biến khô.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động.
- Bố trí thời gian sản xuất hợp lý, tránh để công nhân tiếp xúc lâu với khí thải, bụi, tiếng ồn và độ rung.
- Thực hiện nghiêm chỉnh Luật phòng cháy chữa cháy.

2. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương (như mục 5 phần 1)

001/ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Phần V QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Số CMND/thẻ căn cước	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Ngô Văn Hùng – Chủ tịch HĐQT	038081001268	79.270	0,84%
2	Huỳnh Thị Thu Thủy – Thành viên HĐQT kiêm người đại diện phần vốn	066185010499	1.000	0,01%

	Nhà nước			
3	Nguyễn Văn Dương - Thành viên HĐQT	038096000159	2.013.700	21,45

b) Các tiêu bản thuộc Hội đồng quản trị: không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Từ ngày 21/4/2023 đến ngày 26/4/2024, Hội đồng quản trị đã tiến hành 05 cuộc họp, ban hành 05 biên bản họp HĐQT, 05 Nghị quyết cụ thể như sau:

2.1. Ngày 26/4/2023 HĐQT họp về việc thông qua phương án vay vốn chăm sóc cà phê 304,08 ha và ban hành Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT.

2.2. Ngày 04/5/2023 HĐQT ban hành Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT về việc miễn nhiệm chức danh Phó Giám đốc Công ty đối với ông Đồng Huy Sơn và chấm dứt hợp đồng lao động, nghỉ việc hưởng chế độ BHXH.

2.3. Đồng thời cùng ngày 04/5/2023, HĐQT họp về việc định hướng tái canh cây cà phê và phương án khoán sản xuất cà phê năm 2023, đến ngày 05/5/2023 HĐQT ra Nghị quyết phê duyệt.

2.3. Ngày 02/02/2024, HĐQT họp mở rộng về việc chi các khoản nhân dịp Tết Nguyên đán 2024.

2.4. Ngày 11/03/2024 HĐQT họp thông qua phương án vay vốn chăm sóc 45 ha cà phê tại Cư Suê (Đội 2) năm 2024-2025 và ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT.

2.7. Ngày 12/03/2024, HĐQT họp về việc chốt danh sách cổ đông vào ngày ĐKCC và thời gian tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2024. Đồng thời cùng ngày phê duyệt Nghị quyết số 02-HĐQT.

Công tác phối hợp với Ban kiểm soát và Đảng đoàn thể

Từ ngày 21/4/2023 đến ngày 26/4/2024, Ban kiểm soát của Công ty đã tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty cũng đã cung cấp đủ thông tin và các tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát được chặt chẽ hơn.

HĐQT đã chỉ đạo sửa đổi và bổ sung các Quy chế quản lý cho phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế của Công ty. HĐQT đã phối hợp chặt chẽ, kịp thời, thường xuyên với Ban Giám đốc điều hành trong việc chỉ đạo thực hiện các nghị quyết của ĐHCĐ và của HĐQT đối với Công ty. Mọi vấn đề đề ra quyết định của HĐQT đều được thảo luận, thông báo đầy đủ, kịp thời, đúng quy định với Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc điều hành. Các đề xuất của Ban Giám đốc điều hành đối với HĐQT đều được nghiên cứu, thảo luận và có ý kiến chỉ đạo kịp thời.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Số CMND/thẻ căn cước	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Trần Thị Bích Ngọc	036186014883	0	0
3	Nguyễn Thị Thúy	040175009829	0	0
3	Phùng Thị Diễm	026194001284	0	0

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát đã thực hiện các nhiệm vụ nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty, phù hợp với điều lệ Công ty, các quy chế nội bộ và các quy định pháp luật có liên quan, tập trung thực hiện kiểm soát theo các nội dung sau:

+ Kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty;

+ Giám sát việc tuân thủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023, việc chấp hành Điều lệ công ty, Pháp luật Nhà nước và các Quy chế, quy định, Quyết định của Hội đồng quản trị và Ban điều hành trong công tác quản lý, điều hành thực hiện nhiệm vụ năm 2023; Giám sát tình hình hoạt động của HĐQT, Ban giám đốc, cán bộ quản lý trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao;

+ Tham gia ý kiến với Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc về các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thông qua việc tham dự các cuộc họp Hội đồng Quản trị và các cuộc họp với Ban Giám đốc;

+ Thực hiện kiểm soát công tác tài chính kế toán, lập báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo sản xuất kinh doanh, tình hình công nợ.

- Tham dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị;

- Tổ chức các buổi làm việc trực tiếp của các thành viên Ban kiểm soát với các phòng ban liên quan của Công ty;

- Ban kiểm soát đã thực hiện các cuộc họp và làm việc với nội dung sau:

+ Triển khai công tác giám sát trực tiếp người đại diện Hội đồng Quản trị thực hiện Nghị quyết của Công ty;

+ Tổ chức cuộc họp triển khai phân công nhiệm vụ cho từng thành viên, đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính Công ty năm 2023.

+ Tổ chức cuộc họp đánh giá thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và các nội dung khác có liên quan;

+ Thẩm định báo cáo tài chính năm 2023. Số thành viên ban kiểm soát tham dự các cuộc họp là 3/3;

- Đánh giá sự phối hợp giữa Ban kiểm soát và Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc. Ban kiểm soát đã được HĐQT, Ban giám đốc tạo điều kiện thuận lợi trong việc cung cấp đầy đủ thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình hoạt động tài chính của Công ty. Ban kiểm soát được tham dự tất cả các cuộc họp của HĐQT, tham gia ý kiến theo chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát. Định kỳ, Ban kiểm soát đều có báo

3114
CÔNG TY
HÀNG
PHÊ
PỐK
R-T.Đ

cáo, kiến nghị gửi tới HĐQT và Ban giám đốc, những kiến nghị đều được ghi nhận và triển khai thực hiện.

Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty.

- Trong năm 2023, ban kiểm soát chưa phát hiện vấn đề bất thường nào trong hoạt động của Công ty cổ phần cà phê Ea pôk.

- Các quy trình hoạt động của ban điều hành Công ty đã thực hiện trên cơ sở tuân thủ theo luật doanh nghiệp và các quy định hiện hành, tuân thủ các yêu cầu của hệ thống quản trị; các báo cáo tài chính do ban giám đốc cung cấp một cách trung thực, hợp lý, tình hình tài chính của Công ty, ban kiểm soát đồng ý cơ bản với các đánh giá về hoạt động và tài chính trong các báo cáo và tổ chức kiểm toán.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chưa đạt các chỉ tiêu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên đề ra. Ban kiểm soát thống nhất với Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc về tình hình kinh doanh, năm 2023, trong năm qua đầy thách thức và khó khăn, chịu nhiều tác động với biến đổi khí hậu, thời tiết diễn biến mưa nắng thất thường, tạo cơ hội cho các loại nấm phát sinh, các mầm bệnh gây hại cho các cây trồng, sự vào cuộc quyết liệt của Ban lãnh đạo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động người lao động an tâm tư tưởng sản xuất, chấp hành kế hoạch sản xuất của công ty;

Ban kiểm soát đề nghị Hội đồng Quản trị có các biện pháp tích cực hơn nữa để điều hành công ty đạt kết quả tốt.

Kết quả giám sát đối với thành viên Hội đồng quản trị, ban giám đốc và các cán bộ quản lý:

- Các thành viên HĐQT, Ban giám đốc đã bám sát chỉ đạo mọi lĩnh vực hoạt động của Công ty, với tinh thần làm việc đoàn kết, tập trung, dân chủ;

- Trong năm 2023, Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc đã tổ chức họp định kỳ và đột xuất theo đúng quy định Điều lệ Công ty. Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc đã đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm, đề ra phương hướng, nhiệm vụ trong năm 2024. Quán triệt chỉ đạo các phòng ban chức năng, đơn vị, xây dựng các kế hoạch chi tiết, rà soát để giảm các chi phí, thực hành tiết kiệm chống lãng phí;

Qua việc xem xét các Nghị quyết và Biên bản họp của HĐQT, Ban giám đốc. Ban kiểm soát nhận thấy các nội dung tại Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, Ban giám đốc đều được thông qua tại phiên họp và được thống nhất ý kiến của tất cả các thành viên tham dự, phản ánh định hướng, chiến lược, giải pháp, hướng tới lợi ích chung của Công ty, đảm bảo vai trò định hướng phát triển của Công ty theo đúng Nghị quyết của Đại hội

đồng cổ đông thường niên. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc là những thành viên có năng lực, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

Ban kiểm soát nhận định trong năm 2024 Hội đồng quản trị đã có nhiều sáng kiến trong hoạt động điều hành Công ty, Ban kiểm soát chưa phát hiện thấy các vấn đề bất thường trong hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc Công ty.

Báo cáo đánh giá sự phối hợp giữa Ban kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc và cổ đông.

- Sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty được thực hiện chặt chẽ, theo sát các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Ban kiểm soát được cung cấp các văn bản, tài liệu cần thiết trong quá trình giám sát hoạt động kinh doanh của Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc; Các kiến nghị, đề xuất của Ban kiểm soát đều được Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc xem xét, chỉ đạo các đơn vị nghiêm túc thực hiện;

- Ban kiểm soát đã được mời tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc, các cuộc họp giao ban. Tại cuộc họp, Ban kiểm soát đã có nhiều ý kiến đóng góp cho công tác quản trị và điều hành Công ty. Việc cung cấp và trao đổi thông tin giữa Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc được liên tục và các vấn đề phát sinh, được giải quyết kịp thời;

- Công ty thực hiện việc công bố thông tin minh bạch kịp thời theo quy định của pháp luật;

- Về quan hệ giữa Ban kiểm soát với các cổ đông và nhóm cổ đông lớn chưa được chú trọng và cần được cải thiện trong thời gian tới;

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

TT	Họ và tên	Thù lao	Tiền lương	Phụ cấp khác	Tổng cộng	
					Năm 2024	Bình quân
I	Hội đồng quản trị	192.000.000	338.239.718	5.055.600	535.295.318	
1	Ngô Văn Hùng	108.000.000	240.000.000		348.000.000	29.000.000
2	Huỳnh Thị Thu Thủy	42.000.000	98.239.718	5.055.600	145.295.318	12.107.943
3	Nguyễn Văn Dương	42.000.000			42.000.000	3.500.000
II	Ban Kiểm soát	60.000.000	110.471.199	8.944.800	179.415.999	
2	Trần Thị Bích Ngọc	36000000			36.000.000	4.500.000
3	Phùng Thị Diễm	12.000.000			12.000.000	1.500.000
4	Nguyễn Thị Thúy	12.000.000	110.471.199	8.944.800	131.415.999	10.951.333
5	Tổng cộng	252.000.000	448.710.917	14.000.400	714.711.317	

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chính thức đi vào hoạt động 20/11/2018, Công ty thực hiện tốt các nhiệm vụ về quyết toán theo quy định của Nghị định 126/2017/NĐ-CP để chính thức bàn giao từ Công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần; thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán khi trở thành công ty đại chúng.

Phần VI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán:

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.5, Công ty phát sinh khoản lỗ thuần cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là 4.952.451.787 VND. Cũng tại ngày này, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 54.611.587.748 VND và các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 5.307.226.249 VND. Những điều kiện này, cùng những thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 2.5 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

a) Bảng cân đối kế toán:



TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.897.504.561	27.365.931.235
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		758.723.335	290.714.441
1. Tiền	111	4.1	758.723.335	290.714.441
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		555.623.909	1.263.579.358
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	740.230.928	845.008.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	50.920.000	60.331.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	261.580.490	275.955.592
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.704.492.279	3.215.264.019
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(3.201.599.788)	(3.132.979.926)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	19.510.100.931	24.225.121.922
1. Hàng tồn kho	141		20.474.203.319	24.225.121.922
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(964.102.388)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.073.056.386	1.586.515.514
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	16.250.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.056.806.386	1.586.515.514
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.580.638.501	49.167.193.320
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		35.895.818.097	44.023.400.956
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	35.895.818.097	44.023.400.956
Nguyên giá	222		124.076.090.153	153.099.288.311
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.180.272.056)	(109.075.887.355)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.468.794.681	4.901.082.482
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	8.468.794.681	4.901.082.482
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		216.025.723	242.709.882
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	216.025.723	242.709.882
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		66.478.143.062	76.533.124.555

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.204.730.810	32.307.260.516
I. Nợ ngắn hạn	310		27.204.730.810	30.907.260.516
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	333.514.434	307.742.105
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	1.733.024.800	1.348.513.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	11.167.426	180.910.450
4. Phải trả người lao động	314	4.14	393.912.841	323.775.077
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	1.032.134.696	882.566.038
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	174.368.230	193.894.663
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	22.669.220.000	26.789.220.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		857.388.383	880.638.383
II. Nợ dài hạn	330		-	1.400.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	-	1.400.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.273.412.252	44.225.864.039
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	39.273.412.252	44.225.864.039
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.885.000.000	93.885.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.885.000.000	93.885.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(54.611.587.748)	(49.659.135.961)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(49.659.135.961)	(38.775.831.651)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.952.451.787)	(10.883.304.310)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		66.478.143.062	76.533.124.555

001837
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÀ PH
CÀ PÔ
GAR - T

b) Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	37.539.106.823	30.151.402.093
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		37.539.106.823	30.151.402.093
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	34.762.674.811	30.965.179.771
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.776.432.012	(813.777.678)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.395.605	1.968.456
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.760.647.650	2.153.944.099
Trong đó, chi phí lãi vay	23		1.760.647.650	2.153.944.099
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	203.124.323	32.647.100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.207.268.391	4.746.620.636
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.393.212.747)	(7.745.021.057)
11. Thu nhập khác	31	5.7	180.286.236	101.382.228
12. Chi phí khác	32	5.8	739.525.276	3.239.665.481
13. Lợi nhuận khác	40		(559.239.040)	(3.138.283.253)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.952.451.787)	(10.883.304.310)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.952.451.787)	(10.883.304.310)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	(528)	(1.159)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	(528)	(1.159)

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Theo phương pháp trực)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		38.028.395.568	27.662.559.214
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(16.862.447.339)	(17.629.610.549)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.920.030.906)	(10.978.415.486)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.467.715.492)	(1.813.864.502)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.191.890.815	298.990.163
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.557.970.563)	(787.547.969)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.412.122.083	(3.247.889.129)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.207.823.869)	(2.044.794.289)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.767.770.000	240.972.727
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.375.102	6.959.789
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.239.783	8.836.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.424.438.984)	(1.788.025.673)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	10.700.000.000	21.870.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(16.220.000.000)	(16.615.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.520.000.000)	5.255.000.000
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		467.683.099	219.085.198
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		290.714.441	71.629.243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		325.795	
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		758.723.335	290.714.441

Nơi nhận:

- UBCK nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- HĐQT, Ban giám đốc;
- Ban kiểm soát;
- Website công ty;
- Lưu VT.

CTY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐC
CHỦ TỊCH HĐQT


Ngô Văn Hùng

